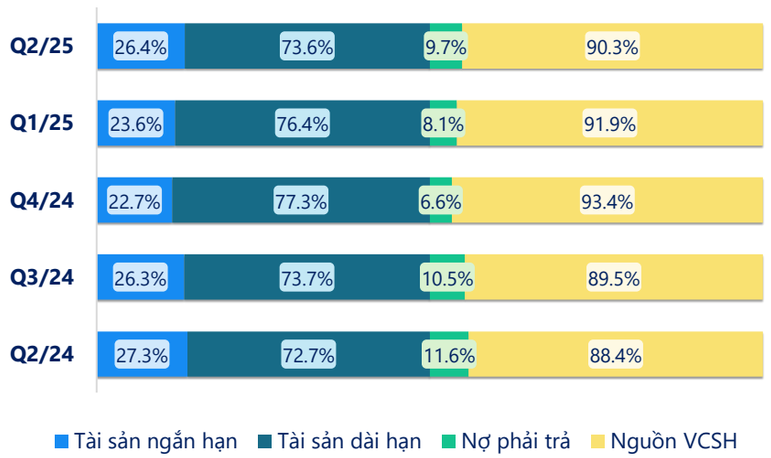
FireAnt

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,630
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,639
SL cổ phiếu LH	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,000
P/E	27.2
EPS	1,468

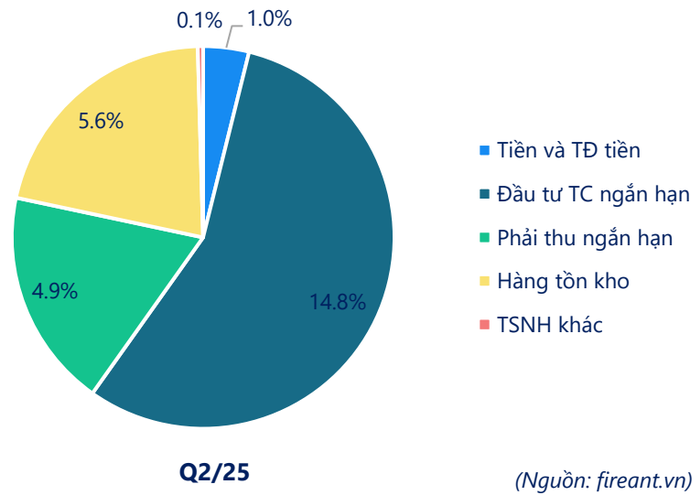
	YTD	1T	3T	6T
SEA	-9.9%	1.9%	-10.1%	-7.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



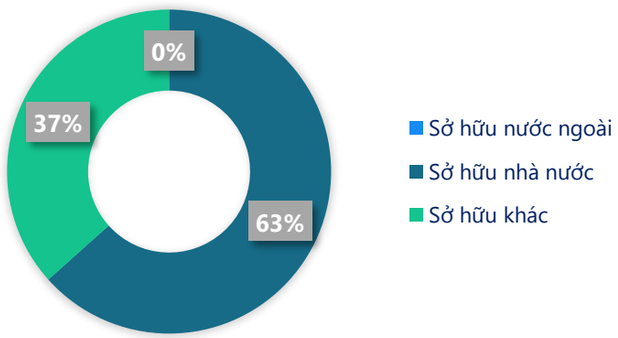
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



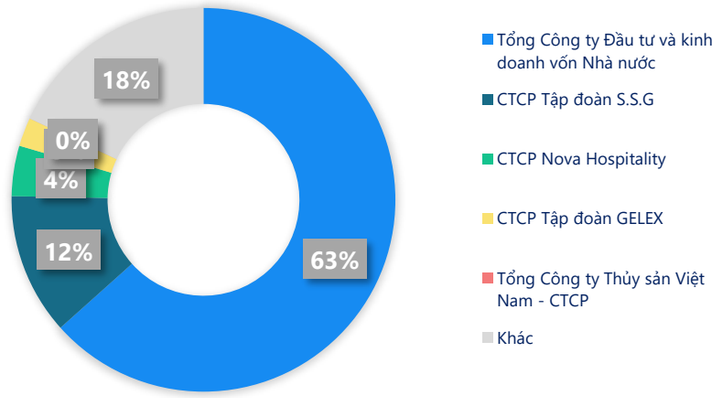
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



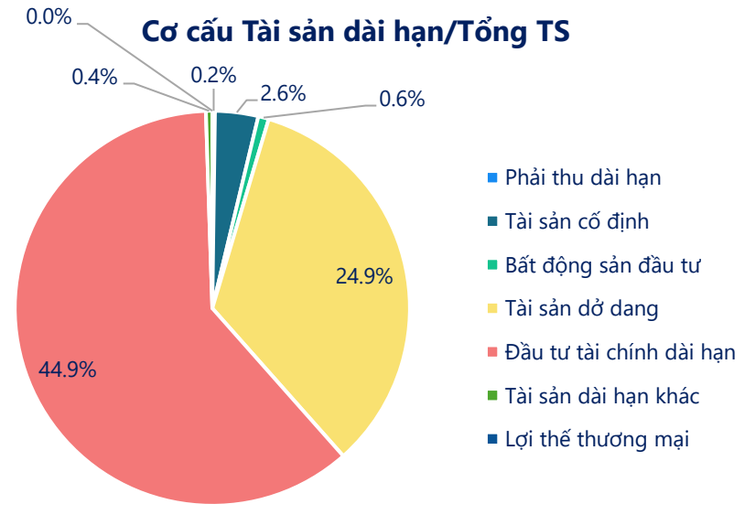
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

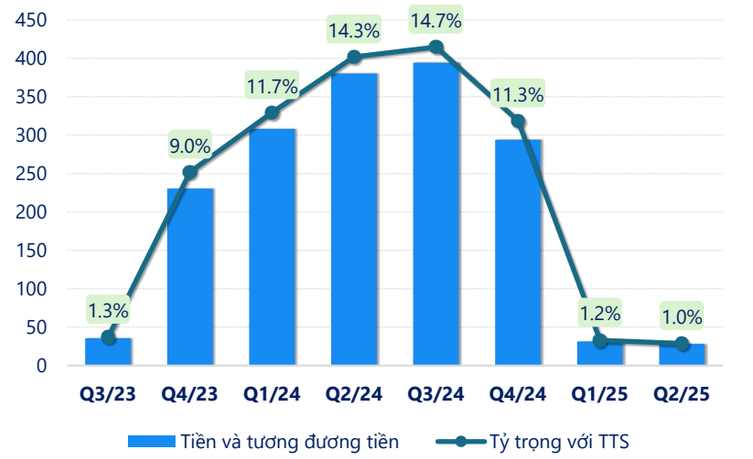


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

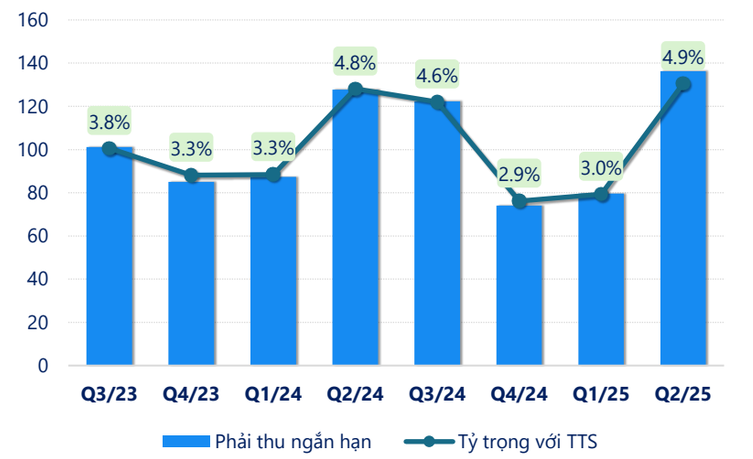
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Tiền và tương đương tiền



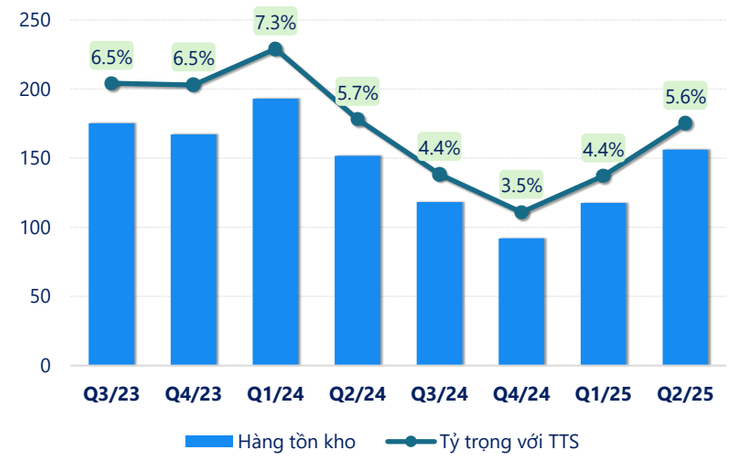
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



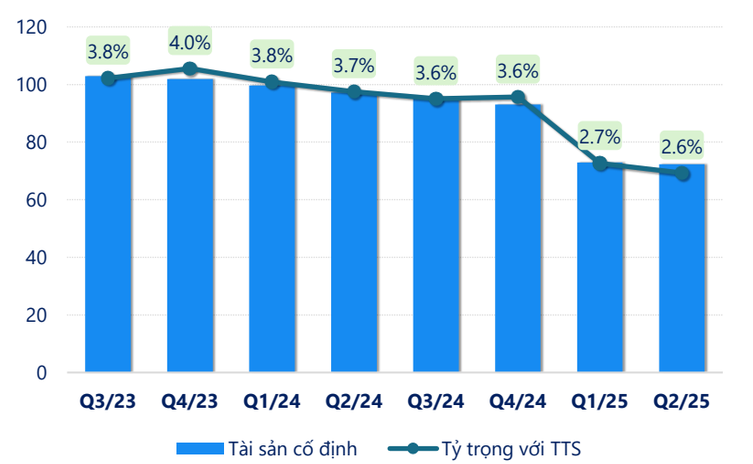
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



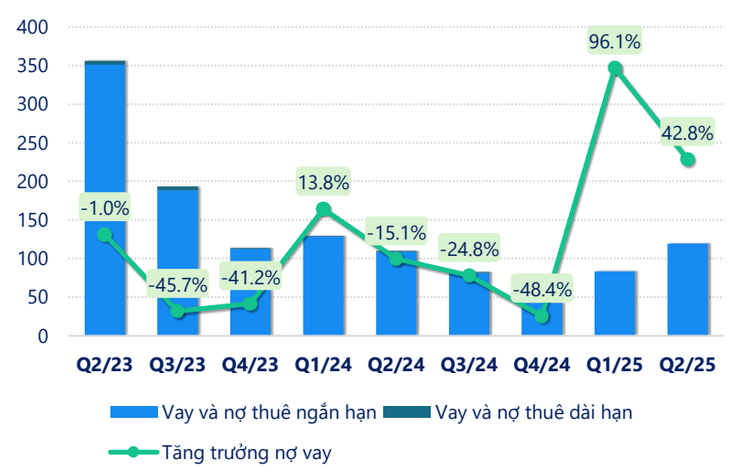
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



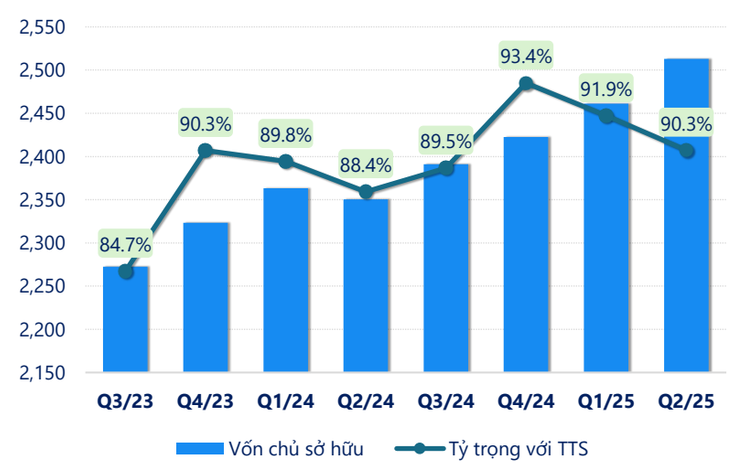
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

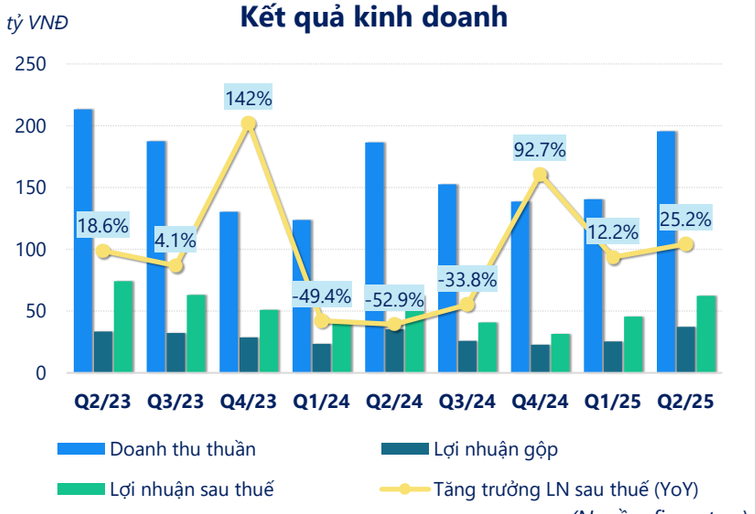


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

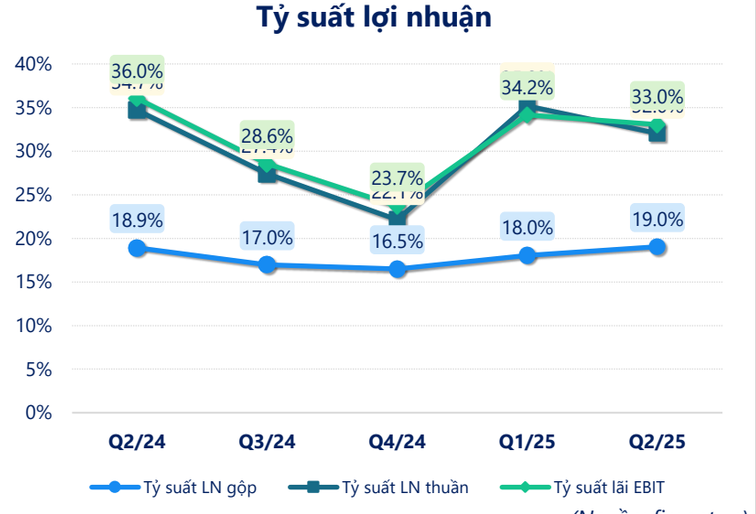
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

Kết quả kinh doanh



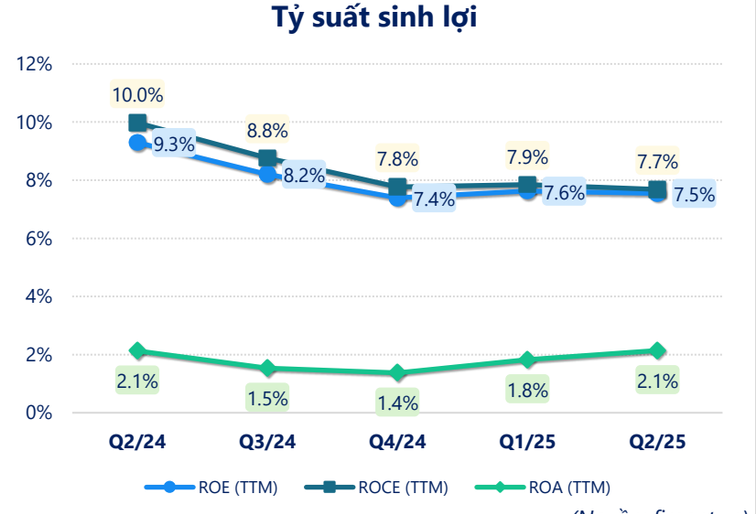
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



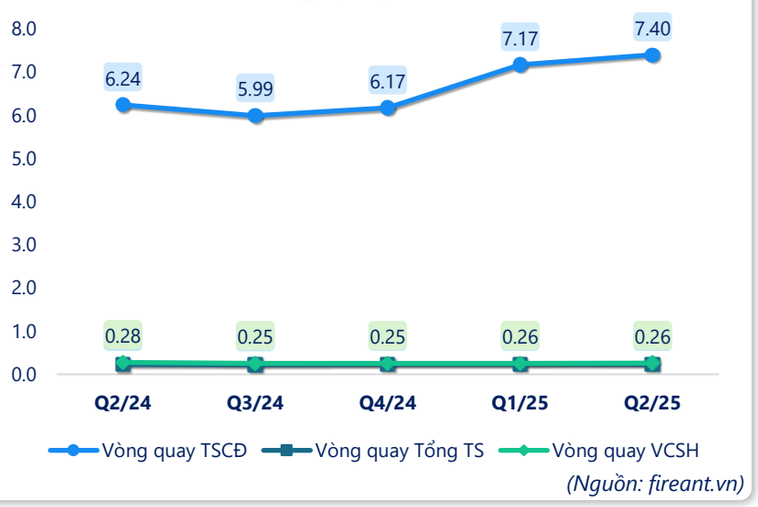
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



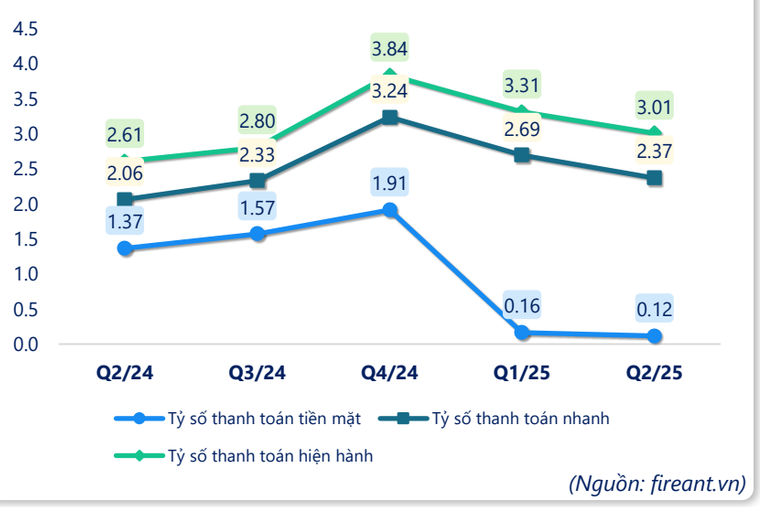
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



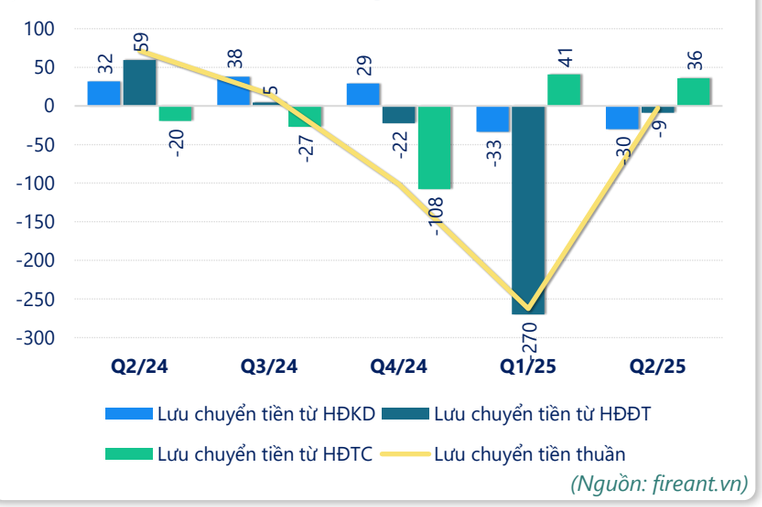
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM: SEA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,783**	**2,587**	**7.6%**
Tài sản ngắn hạn	736	582	26.4%
Tiền và tương đương tiền	28.5	294	-90.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	412	126	226%
Phải thu ngắn hạn	136	66.9	104%
Hàng tồn kho	156	92.0	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.31	3.35	-1.2%
Tài sản dài hạn	**2,047**	**2,005**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	4.43	44.4	-90.0%
Tài sản cố định	72.3	74.9	-3.4%
Bất động sản đầu tư	17.7	18.2	-2.4%
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,249	1,203	3.8%
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**11.1**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	172	57.5%
Nợ ngắn hạn	**245**	**154**	**58.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	42.6	180%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.10	4.34	17.5%
Nợ dài hạn	25.5	17.6	45.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,513**	**2,416**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,513**	**2,416**	**4.0%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	186	153	139	141	196
Giá vốn hàng bán	151	127	116	115	158
Lợi nhuận gộp	35.3	25.9	22.9	25.4	37.2
Doanh thu HĐTC	7.14	5.10	8.32	6.93	8.23
Chi phí TC	-3.19	2.93	5.89	0.83	2.05
Chi phí lãi vay	1.45	1.05	0.77	0.67	1.25
LN trong công ty LKLD	40.6	37.0	40.1	45.0	43.5
Chi phí bán hàng	9.24	6.96	8.08	7.37	9.46
Chi phí QLDN	12.3	16.3	26.6	19.6	14.8
LN thuần từ HĐKD	64.7	41.8	30.7	49.5	62.6
Lợi nhuận khác	1.05	0.70	1.38	-2.11	0.71
LN trước thuế	65.7	42.5	32.1	47.4	63.3
Lợi nhuận sau thuế	62.7	40.8	31.6	45.6	62.3
LNST của CĐ cty mẹ	58.7	41.2	35.4	48.6	58.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	37.9	29.1	-33.4	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.5	4.58	-22.5	-270	-8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.5	-27.2	-108	40.9	35.8
Tiền đầu kỳ	308	380	394	294	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	**71.7**	**15.3**	**-101**	**-262**	**-2.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-1.13	0.87	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	380	394	294	31.4	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic